

Bản án số: 153/2025/DS-PT

Ngày: 24/9/2025

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu
cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật
đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Công Phương.
- *Các Thẩm phán:* Ông Phan Minh Dũng.
Bà Cao Thị Thanh Huyền.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hùng Cường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.x

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 174/2025/TLPT-DS ngày 22 tháng 07 năm 2025, về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 103/2025/DS-ST ngày 20 tháng 06 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2-Gia Lai) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 195/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lưu Văn N; cư trú tại: Thôn N, xã T, tỉnh Gia Lai; có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:*

- Ông Lưu Văn L; vắng mặt.
- Bà Hồ Thị M; vắng mặt.
- Bà Lưu Thị L1; vắng mặt.
- Bà Quảng Thị T; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn N, xã T, tỉnh Gia Lai.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân xã P (nay xã U, tỉnh Gia Lai) là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Gia Lai.

- Bà Lưu Thị M1 (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lưu Thị M1: Bà Huỳnh Thị Phương D; cư trú tại: Thôn N, xã T, tỉnh Gia Lai.

- Bà Phan Thị L2; cư trú tại: Thôn N, xã T, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

- Bà Lưu Thị H; cư trú tại: thôn D, xã T, tỉnh gia Lai; vắng mặt.

- Ông Lưu Thành N1; cư trú tại: Thôn T, xã T, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

- Bà Lưu Thị L3; cư trú tại: Tổ A, khu phố A, phường Q, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

- Ông Lưu Thành T1; cư trú tại: khu phố C, xã T, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

- Bà Lưu Thị T2; cư trú tại: Thôn L, xã T, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Lưu Văn N là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lưu Văn N trình bày:

Cha mẹ của ông là cụ Lưu Văn M2, cụ Lê Thị L4. Cha mẹ của ông sinh được 05 người con gồm Lưu Thị L5, Lưu Thị T3, ông là Lưu Văn N, Lưu Thị M3, Lưu Thị Phở. Ngoài ra cha mẹ của ông không còn con riêng hay con nuôi nào khác. Ông bà nội và ông bà ngoại của ông đều đã chết và chết trước cha mẹ của ông. Mẹ của ông chết vào năm 2017, cha của ông chết vào năm 2022. Trước khi chết, cha mẹ của ông không để lại di chúc. Cha mẹ của ông được quyền sử dụng một phần thửa đất số 715, tờ bản đồ số 14 nay là thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40, địa chỉ thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (nay là xã T, tỉnh Gia Lai) đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định (nay là xã T, tỉnh Gia Lai) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 697769, số vào sổ cấp GCN CH 05067 ngày 13 tháng 03 năm 2012. Thửa đất của cha mẹ ông có giới cận giáp phía Bắc giáp thửa đất số 714, tờ bản đồ số 14 nay là các thửa đất số 133, 134, 135, 136 cùng tờ bản đồ số 40 lần lượt của bà Quảng Thị T, bà Lưu Thị M1, vợ chồng bà Hồ Thị M, bà Lưu Thị L1 đang quản lý; phía Nam giáp với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40 của vợ chồng ông Lưu Văn C, bà Phan Thị L2; phía Tây giáp nhà dân; phía Đông giáp đường đi. Sau khi cha mẹ của ông chết thì những người thừa kế di sản thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40 thống nhất thỏa thuận giao cho ông được quyền sử dụng thửa đất nêu trên. Sau khi được quyền sử dụng đất, ông phát hiện diện tích thửa đất của cha mẹ ông chết để lại là 154,5m² bị thiếu so với diện tích đất thực tế mà cha mẹ ông được quyền sử dụng. Cụ thể nguồn gốc thửa đất của cha mẹ ông nêu trên thuộc thửa đất số 517, diện tích 01 sào 14 thước, tương đương 966,62m² do Đại Nam Trung Kỳ C1 phủ cấp ngày 06 tháng 6 năm 1944 là đất vườn của vợ chồng cố Lê Văn T4, cố Đoàn Thị T5 để thừa kế cho cố Lưu D1 và cố Lưu Đ. Trong đó cố Lưu D1 là anh ruột ông nội của ông được quyền sử dụng một đất phần thửa đất

có giới cận phía Đông giáp đường đi; phía Tây giáp thửa đất số 510, 512; phía Nam giáp thửa đất số 518, 519 và phía Bắc giáp đường đi các hộ ở trên phần đất cổ Lưu Đ từ xưa đến nay. Ranh giới phần đất của cổ Lưu D1 và cổ Lưu Đ là đường thẳng từ trước ra sau được ngăn cách bằng hàng rào cây chuối. Cổ Lưu D1 không có con nên để lại phần diện tích đất trên cho ông nội của ông là cổ Lưu Quy, ông nội của ông để lại phần diện tích đất trên cho ba người con gồm cha của ông là cổ Lưu Văn M2, cổ Lưu Văn C, cổ Lưu Văn S. Sau đó cổ Lưu không sử dụng phần diện tích đất này nên cổ C và cha của ông mỗi người được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích $483,31m^2$ đất tương đương mỗi người được sử dụng $241,66m^2$. Khi cha mẹ của ông còn sống vì tình nghĩa bà con xóm làng nên cha mẹ của ông có cho bà Quảng Thị T, bà Lưu Thị M1, vợ chồng bà Hồ Thị M, bà Lưu Thị Lợi C2 rơm rạ trên phần diện tích trước mặt nhà của cha mẹ ông. Vào năm 2012, lợi dụng cha mẹ ông già yếu nên bà Quảng Thị T; bà Lưu Thị M1; vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M; bà Lưu Thị L1 đã gian dối kê khai phần diện tích đất của cha mẹ ông để làm đường đi. Đến năm 2017 vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M có mục đích chiếm đất của cha mẹ ông nên đã trồng cây xoài, cây ổi, cây chùm ruột và trụ ngõ trên phần đất của cha mẹ ông.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2023 giữa ông và bà Quảng Thị T, bà Lưu Thị M1; vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M; bà Lưu Thị L1 thống nhất thỏa thuận trả diện tích đất mà các ông, bà trên làm đường đi cho ông sử dụng, có sự chứng kiến của trưởng thôn Nhân Ân nên ông xây dựng tường rào ngăn cách thì bà Quảng Thị T, bà Lưu Thị M1; vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M; bà Lưu Thị L1 ngăn cản. Ông xác định diện tích đất mà ông tranh chấp quyền sử dụng với bà Quảng Thị T, bà Lưu Thị M1; vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M; bà Lưu Thị L1 có diện tích $40,3m^2$, trong đó $31m^2$ đất thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40 thuộc quyền sử dụng của ông; $9,3m^2$ đất thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Lưu Văn C, bà Phan Thị L2. Ông Lưu Văn C chết, bà L2 và các con của bà L2 đều thống nhất tặng cho $9,3m^2$ đất thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40 cho ông sử dụng nên diện tích $40,3m^2$ đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của ông.

Ông khởi kiện yêu cầu công nhận cho ông được quyền sử dụng diện tích $40,3m^2$ đất nêu trên, yêu cầu bà Quảng Thị T, vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M; bà Huỳnh Thị Phương D, bà Lưu Thị L1 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc ông thực hiện quyền sử dụng diện tích đất nêu trên, yêu cầu vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M chặt cây xoài, cây ổi, cây chùm ruột, yêu cầu vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M dỡ bỏ trụ ngõ.

Trước đây ông có yêu cầu bà Quảng Thị T di dời thổ kỳ để trả lại diện tích $40,3m^2$ đất nêu trên cho ông sử dụng nhưng nay ông không yêu cầu di dời thổ kỳ nêu trên. Cha, mẹ ông và ông không khiếu kiện gì đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối thửa đất của cha mẹ ông và các thửa đất liền kề.

Bị đơn bà Quảng Thị T trình bày:

Trước năm 1975 gia đình bà và cha mẹ chồng của bà là cụ Lưu P, cụ Đào Thị Đ1, bà Lưu Thị H1 là chị chồng của bà, bà Lưu Thị L1 là em chồng của bà, bà Lưu Thị M1 là chị con ông bác của chồng bà vào ngày 10 tháng 3 âm lịch hàng

năm đều làm mâm cúng đất đai và thổ kỳ theo tục lệ đời ông bà trước để lại và sau năm 1980-1986 nhà nước có chủ trương đập bỏ tất cả thổ kỳ hạ thấp xuống đất nhưng tất cả những hộ gia đình trên vẫn giữ truyền thống ông bà xưa vẫn thờ cúng hương khói thổ kỳ.

Năm 2009-2010, gia đình bà trùng tu, sửa chữa mới lại thổ kỳ để tiện cho việc thờ cúng hương khói tâm linh cho sạch sẽ đến hôm nay. Trước năm 1995, cụ Lưu Văn M2 là cha của ông Lưu Văn N xây dựng mới căn nhà. Hiện tại hướng mặt tiền căn nhà này quay mặt vào hướng nam cùng hướng nhà cụ Lưu Văn C là anh ruột cụ Lưu Văn M2, hai nhà này sử dụng chung một sân và lối đi chung, bên hông thổ kỳ. Lúc đó không có rào chắn và thời điểm đó có những đồng rơm rạ của bốn hộ gia đình gồm cha mẹ chồng bà là cụ Lưu P, cụ Đào Thị Đ1, bà Lưu Thị H1, bà Lưu Thị L1, bà Lưu Thị M1. Lúc đó là bên hông nhà cũ của cụ Lưu Văn M2. Lúc đó những người lớn như cha mẹ chồng của bà cùng tất cả anh chị em của bốn hộ đang sống cùng với hai hộ trên là cụ Lưu Văn C và cụ Lưu Văn M2 để thống nhất và hiểu được rõ phần đất của mình và sống tình nghĩa ôn hòa với nhau, tình anh em cô chú bác thân thiết gắn bó quý mến nhau. Không hiểu vì đâu vào năm 2008-2010 gia đình cụ Lưu Văn M2 và cụ Lưu Văn C xảy ra tranh chấp, mâu thuẫn cũng vì tranh chấp đất đai sân chung và đường đi của hai hộ cụ C và cụ M2. Lúc đó cụ M2 và cụ C khiếu kiện ra thôn xóm giải quyết. Thôn xóm hòa giải hai bên ổn thỏa nên cụ M2 lúc này biết rõ hơn tất cả mọi người là phần đất thuộc quyền sử dụng của mình là bao nhiêu. Vào khoảng năm 2011, gia đình cụ Lưu Văn M2 tự xây dựng lại nhà mới và chuyển hướng mặt tiền nhà quay ra hướng thổ kỳ. Lúc này gia đình cụ Lưu Văn M2 biết rõ phần đất thuộc quyền sử dụng của mình là bao nhiêu nên gia đình cụ M2 đã tự xây dựng hàng rào bê tông tường kiên cố có lối đi riêng cho gia đình ông đến ngày hôm nay để cho con cháu thế hệ sau không tranh chấp và lấn chiếm. Đến năm 2012 cán bộ địa chính huyện đến đo đạc tất cả các hộ dân lân cận để xác định ranh giới cột mốc từng thửa đất của từng hộ dân và lấy ý kiến của các hộ sử dụng đất liền kề để xác minh ranh giới có bị tranh chấp hay không. Sau đó các hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kể từ đó đến nay các hộ gia đình sống ôn hòa yêu thương tình làng nghĩa xóm gắn bó tối lửa tắt đèn có nhau. Sau khi vợ chồng cụ Lưu Văn M2 chết thì vào năm 2023, ông Lưu Văn N, bà Lưu Thị P1 ngang nhiên tự thuê người đến xây dựng hàng rào trái phép trên phần đất thuộc đường đi chung của bốn hộ gia đình gồm bà, bà Lưu Thị M1, bà Lưu Thị L1, ông Lưu Văn L. Lúc này bốn hộ gia đình đứng ra phản đối và yêu cầu ông N, bà P1 tháo dỡ hàng rào xây dựng trái phép và trả lại hiện trạng ban đầu để cho việc thuận tiện đi lại vụ mùa lúa và hương khói thổ kỳ, nhưng ông N, bà P1 không đồng ý dẫn đến các bên tranh chấp với nhau.

Nay bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N vì phần diện tích đất mà ông N tranh chấp là lối đi chung của bốn hộ dân.

Bị đơn bà Lưu Thị L1 trình bày:

Bà sinh ra và lớn lên trên mảnh đất này trước giải phóng năm 1975 cho đến ngày hôm nay gia đình anh chị em bà gồm cha mẹ của bà là cụ Lưu P, cụ Đào Thị Đ1, chị của bà là Lưu Thị H1, anh của bà là Lưu Đình H2, bà Lưu Thị M1 là chị con ông bác của bà. Phía trên có hai hộ gồm cụ Lưu Văn C và cụ Lưu Văn M2.

Bà nhớ thổ kỳ và sau lưng thổ kỳ là những đồng rơm rạ của gia đình bà và bà Lưu Thị M1, ông Lưu Đình H2 để sử dụng cho việc nấu ăn sinh hoạt và bên hông thổ kỳ là một cái ao đìa và một cây ổi. Gia đình cụ C và cụ M1 cũng chất rơm rạ tại đây. Vào khoảng năm 1985 nhà nước có chính sách đập phá hạ thổ kỳ xuống sát đất. Thời đó cứ đến ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch hàng năm là các hộ gia đình sinh sống nơi này cúng mâm cơm đất đai và thổ kỳ theo truyền thống ông bà đời trước để lại. Vào khoảng năm 1990 đến 1995 cụ M1 xây dựng nhà mới mặt hướng nhà quay vào hướng nam, hai nhà này sử dụng chung một sân và lối đi chung. Khoảng năm 2008-2009 gia đình bà T bỏ tiền ra trùng tu sửa lại thổ kỳ để tiện cho việc thờ cúng tâm linh cho sạch sẽ và cũng vào thời điểm đó bà nhớ rằng giữa cụ M1 và cụ C đã xảy ra tranh chấp đất đai.

Vào năm 2011 gia đình cụ M1 tự xây dựng lại nhà mới rồi quay mặt ra hướng thổ kỳ và cũng từ đó vợ chồng cụ M1 đã tự chia ranh giới hàng rào tường bê tông kiên cố cho gia đình ông hướng đi ra thổ kỳ, không ai có tranh chấp gì. Đến năm 2012 nhà nước đo đạc để cấp quyền sử dụng đất theo hiện trạng nhưng không có ai khiếu nại, tranh chấp gì. Ngày 13 tháng 3 năm 2012 nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình. Sau khi vợ chồng cụ M1, cụ L4 chết thì vào năm 2023 ông N, bà P1 tự ý thuê người đến dỡ hàng rào cũ rồi ngang nhiên xuống đào đất xây dựng hàng rào trên phần đất của bốn hộ gia đình. Lúc đó bốn hộ gia đình ngăn cản không cho xây nhưng ông N, bà P1 vẫn thuê người làm và hai bên xảy ra tranh chấp.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N vì phần diện tích đất mà ông N tranh chấp là lối đi chung của bốn hộ dân.

Bị đơn ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M thống nhất trình bày:

Vợ chồng ông, bà được thừa kế đất của ông bà nội là cụ Lưu P, cụ Đào Thị Đ1 được chính quyền thôn N xác nhận ngày 11 tháng 6 năm 2002. Thời gian vợ chồng ông, bà ở trên đất thấy thực tế có hai lối đi, lối đi vào hai hộ cụ C, cụ M; lối đi bốn hộ phía dưới gồm bà Lưu Thị L1; vợ chồng ông, bà; bà Lưu Thị M1; bà Quảng Thị T có thổ kỳ. Trước đây các hộ chất rơm rạ, vợ chồng ông, bà có trồng cây ổi, cây xoài, cây chùm ruột đã lâu. Khi vợ chồng cụ M1 còn mình mẫn thì cụ C và cụ M1 thống nhất phân chia, xây mốc diện tích đất không ai tranh chấp. Đến năm 2011 vợ chồng cụ M1 xây nhà hướng thổ kỳ và xây tường rào, cổng ngõ kiên cố tránh sự va chạm thế hệ sau. Vợ chồng cụ M1, cụ L4 thỏa thuận tự nguyện thổ kỳ thuộc đường đi chung các hộ dưới an tâm sử dụng. Vào năm 2022 cụ M1 chết. Vào ngày 11 tháng 6 năm 2023, ông N, bà P1 thuê người đến xây dựng hàng rào trên phần đất lối đi chung.

Ông, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông vì phần diện tích đất mà ông N tranh chấp là lối đi chung của bốn hộ dân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị M1 chết nhưng tại bản tự khai bà Lưu Thị M1 trình bày:

Bốn hộ gia đình là con cháu được hưởng đất thừa kế của ông bà tổ tiên, ngày kỷ niệm ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch hàng năm. Hiện nay trên mảnh đất này còn thổ kỳ để con cháu đốt hương. Ngày xưa trước năm 1975 mẹ của bà và bà trồng rau, cà, cây ăn quả trên diện tích đất tranh chấp.

Sau ngày đất nước thống nhất năm 1975 bà sinh sống hòa thuận đoàn kết giúp đỡ nhau lao động sản xuất góp phần nhỏ bé của mình để xây dựng quê hương. Khi thực hiện luật đất đai nhà nước quy hoạch đo đạc đất diện tích đất tranh chấp là lối đi chung của bốn hộ gia đình, đã có một cột mốc hàng rào thép gai ranh giới với hộ gia đình cụ Lưu Văn M2.

Mỗi gia đình đều được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà P1 và ông N ngang nhiên đến đào đất trên lối đi để xây dựng nên xảy ra tranh chấp.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N vì phần diện tích đất mà ông N tranh chấp là lối đi chung của bốn hộ dân.

Bà Huỳnh Thị Phương D là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị M1 trình bày:

Bà thông nhất với lời trình bày và yêu cầu của mẹ bà như trước đây. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Ủy ban nhân dân xã P (nay là UBND xã T) có Văn bản trình bày ý kiến như sau:

Nguồn gốc và đăng ký kê khai sử dụng đất qua các thời kỳ: Thửa đất số 133, tờ bản đồ số 40, diện tích 185,6m² do ông Lưu Đình H2 và bà Quảng Thị T kê khai sử dụng đất, có nguồn gốc sử dụng đất trước năm 1975 cho đến nay. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lưu Đình H2 và bà Quảng Thị T vào ngày 13 tháng 03 năm 2012, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05026, số phát hành BI 697658. Sổ Địa chính quyền số 13, trang 174 của Hồ sơ địa chính năm 2013.

Hồ sơ địa chính năm 1993, người kê khai sử dụng đất là ông Lưu Đình H2 (200m²), bà Lưu Thị L1 (312m²), bà Lưu Thị M1 (200m²) cùng sử dụng chung một thửa đất số 714, tờ bản đồ 14, tổng diện tích 712m²; sổ mục kê quyền số 02, trang 126. Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 40, diện tích 118,1m² do bà M1 kê khai sử dụng đất, có nguồn gốc sử dụng đất trước năm 1975 cho đến nay. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M1 vào ngày 13 tháng 03 năm 2012, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05066, số phát hành BI 697659. Sổ Địa chính quyền số 14, trang 21 của Hồ sơ địa chính năm 2013. Hồ sơ địa chính năm 1993, người kê khai sử dụng đất là ông H2 (200m²), bà L1 (312m²), bà M1 (200m²) cùng sử dụng chung một thửa đất số 714, tờ bản đồ 14, tổng diện tích 712m²; sổ mục kê quyền số 02, trang 126. Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 40, diện tích 124,2m² hồ sơ địa chính năm 2013. Hồ sơ địa chính năm 1993, người kê khai sử dụng đất là ông H2 (200m²), bà L1 (312m²), bà M1 (200m²) cùng sử dụng chung một thửa đất số 714, tờ bản đồ 14, tổng diện tích 712m²; sổ mục kê quyền số 02, trang 126. Thời điểm đo đạc bản đồ địa chính năm 2010, thửa đất số 714, tờ 14 đã đo được tách thành 04 thửa, trong đó gồm ông Lưu Đình H2, bà Lưu Thị L1, bà Lưu Thị M1, ông Lưu Văn L.

Ông Lưu Văn L và bà Hồ Thị M đã kê khai sử dụng thửa đất số 135, tờ bản đồ số 40, diện tích 124,2m², có nguồn gốc của ông cha sử dụng đất trước năm 1975, đến ngày 05 tháng 11 năm 1996 họp hội đồng gia tộc cho ở đến nay. Thửa

đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L và bà M vào ngày 13 tháng 03 năm 2012, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05064, số phát hành BI 697660. Sổ Địa chính quyền số 14, trang 19 của Hồ sơ địa chính năm 2013.

Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 40, diện tích 152,4m² do bà L1 kê khai sử dụng đất, có nguồn gốc sử dụng đất trước năm 1975 cho đến nay. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L1 vào ngày 13 tháng 03 năm 2012, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05055, số phát hành BI 697661. Sổ Địa chính quyền số 14, trang 11 của Hồ sơ địa chính năm 2013. Hồ sơ địa chính năm 1993, người kê khai sử dụng đất là ông H2 (200m²), bà L1 (312m²), bà M (200m²) cùng sử dụng chung một thửa đất số 714, tờ bản đồ 14, tổng diện tích 712m²; sổ mục kê quyền số 02, trang 126.

Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40, diện tích 289,8m² do cụ Lưu Văn C và cụ Phan Thị L2 kê khai sử dụng đất, có nguồn gốc sử dụng đất trước năm 1975 cho đến nay. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ C và cụ L2 vào ngày 13 tháng 03 năm 2012, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH04973, số phát hành BI 697768. Sổ Địa chính quyền số 13, trang 125 của Hồ sơ địa chính năm 2013. Hồ sơ địa chính năm 1993, người kê khai sử dụng đất là cụ Lưu Văn C (210m²), cụ Lưu Văn M2 (200m²) cùng sử dụng chung một thửa đất số 715, tờ bản đồ 14, tổng diện tích 410m²; sổ mục kê quyền số 02, trang 126. Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40, diện tích 154,5m² do cụ M2 và cụ L4 kê khai sử dụng đất, có nguồn gốc sử dụng đất trước năm 1975 cho đến nay. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ M2 và cụ L4 vào ngày 13 tháng 03 năm 2012, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05067, số phát hành BI 697769. Sổ Địa chính quyền số 14, trang 22 của Hồ sơ địa chính năm 2013.

Hồ sơ địa chính năm 1993, người kê khai sử dụng đất là cụ C (210m²), cụ M2 (200m²) cùng sử dụng chung một thửa đất số 715, tờ bản đồ 14, tổng diện tích 410m²; sổ mục kê quyền số 02, trang 126.

Quá trình tranh chấp: Các hộ gia đình nêu trên, có quan hệ họ hàng dòng tộc với nhau, quá trình sinh sống từ trước đến nay không có tranh chấp hay mâu thuẫn gì. Sau khi cụ M2 và cụ L4 qua đời thì ông N mới phát sinh tranh chấp, có đơn ngày 20 tháng 7 năm 2023, đòi phần diện tích làm đường đi chung, có kích thước chiều ngang 2,7 mét, chiều dài 14 mét của bốn hộ gia đình ông H2, bà L1, bà M2 và ông L vì cho rằng đất là của hộ gia đình mình. Thửa đất của bốn hộ gia đình không có hàng rào ngăn cách giữa đất đường đi chung và thửa đất ở mà đều sử dụng vừa làm đường đi vừa làm sân sinh hoạt chung cho cả bốn gia đình, còn hiện trạng nhà ở của gia đình ông N đã có hàng rào xây dựng ngăn cách với lối đi chung này từ khi cha, mẹ ông N còn sống, không có tranh chấp.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân xã P: Việc sử dụng đất của các hộ gia đình nêu trên có nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ổn định và liên tục. Các thửa đất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất tại thực địa như đo vẽ bản đồ địa chính năm 2013. Đối với phần diện tích đất làm đường đi chung vào nhà của bốn hộ gia đình ông H2, bà L1, bà M2, ông L tiếp

giáp với thửa đất của hộ gia đình ông N lần lượt các thửa đất số 133, 134, 135, 136 và 140, tờ bản đồ 40 là đất làm đường đi chung cho các hộ, không giao cho ai được thực hiện quyền sử dụng phần diện tích này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L2 trình bày:

Chồng của bà là cụ Lưu Văn C. Vợ chồng bà sinh được 05 người con gồm Lưu Thị H, Lưu Thành N1, Lưu Thị L3, Lưu Thành T1, Lưu Thị T2. Ngoài ra vợ chồng của bà không còn con riêng hay con nuôi nào khác. Chồng của bà chết vào năm 2019. Trước khi chết chồng của bà không để lại di chúc. Cha, mẹ chồng của bà là cụ Lưu Q và cụ Văn Thị C3. Cha, mẹ chồng của bà chết đã lâu, chết năm nào bà không nhớ nhưng cha, mẹ chồng của bà chết trước chồng bà. Vợ chồng bà được quyền sử dụng thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40, địa chỉ thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định, có giới cận phía bắc giáp thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40, phía nam giáp nhà ông Lưu Văn N2, phía tây giáp nhà bà Nguyễn Thị H3, phía đông giáp đường bê tông. Ông N tranh chấp quyền sử dụng đất đối với phần đất tiếp giáp thửa đất của vợ chồng bà và thửa đất của ông N, bà L1 và đường đi của vợ chồng ông L, bà T, bà M2 theo kết quả đo đạc ngày 06 tháng 11 năm 2023 thì đối với phần diện tích 9,3m² đất thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà chứ diện tích đất này không phải đường đi chung của bà L1, vợ chồng L, bà T, bà M2.

Vì chồng của bà chết không để lại di chúc nên phần diện tích đất này thuộc quyền sử dụng chung của bà và các con bà. Nay bà và các con của bà thống nhất tặng cho phần diện tích đất này lại cho ông N nên phần diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của ông N nên ông N được trọn quyền định đoạt đối với phần diện tích đất này. Đối với phần diện tích đất còn lại mà ông N tranh chấp thì theo bà diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của ông N vì trước đây vợ chồng ông L, bà T, bà M2 đi đường đi trên phần diện tích đất tiếp giáp với thửa đất của bà L1 mà hiện nay bà L1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứ không phải đi trên phần diện tích đất mà ông N đang tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Thành N1 trình bày:

Cha, mẹ của ông là cụ Lưu Văn C và cụ Phan Thị L2. Ông thống nhất với lời trình bày của mẹ ông về mối quan hệ gia đình của ông. Ông thống nhất với ý kiến của mẹ ông về việc tặng cho diện tích 9,3m² đất thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40 cho ông N sử dụng. Đối với phần diện tích đất còn lại mà ông N tranh chấp thì ông cũng thống nhất như lời trình bày của mẹ ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị H, bà Lưu Thị L3, ông Lưu Thành T1, bà Lưu Thị T2 thống nhất trình bày:

Cha, mẹ của các ông, bà là ông Lưu Văn C và bà Phan Thị L2. Các ông, bà thống nhất với lời trình bày của mẹ các ông, bà về mối quan hệ gia đình, về việc tặng cho ông N 9,3m² đất thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40 thuộc quyền sử dụng của cha, mẹ các ông, bà. Đối với phần diện tích đất còn lại mà ông N tranh chấp thì các ông, bà cũng thống nhất như lời trình bày của cụ L2.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 103./2025/DS-ST ngày 20 tháng 06 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2-Gia Lai) đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Văn N.

Xác định diện tích 1,7m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40 và 9,3m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40; địa chỉ thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định thuộc quyền sử dụng của ông Lưu Văn N.

Giao cho ông Lưu Văn N được quyền sử dụng diện tích 1,7m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40, có giới cận phía bắc giáp lối đi chung có chiều dài 2,73m; phía nam giáp thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40 có chiều dài 0,99m; phía tây giáp thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40 có chiều dài 3m; phía đông giáp thửa đất 139, tờ bản đồ số 40 có chiều dài 0,48m.

Giao cho ông Lưu Văn N được quyền sử dụng diện tích 3,7m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40, có giới cận phía bắc giáp lối đi chung có chiều dài 6,54m; phía nam giáp thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40 có chiều dài 6,36m; phía tây giáp thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40 có chiều dài 0,48m; phía đông giáp phần móng thổ kỳ.

Giao cho ông Lưu Văn N được quyền sử dụng diện tích 3,2m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40, có giới cận phía bắc giáp lối đi chung có chiều dài 4,0m; phía nam giáp thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40 có chiều dài 4,34m; phía tây giáp phần móng thổ kỳ; phía đông giáp đường đi có chiều dài 0,86m.

Buộc vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M có nghĩa vụ chặt bỏ 01 (Một) cây xoài và 01 (Một) cây chùm ruột để trả lại diện tích 6,9m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40 nêu trên cho ông Lưu Văn N sử dụng.

Giao cho bà Quảng Thị T; vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M; bà Huỳnh Thị Phương D; bà Lưu Thị L1 được quyền sử dụng diện tích 2,4m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40 (Hiện đã xây dựng phần móng đá chẻ trên có thổ kỳ).

Buộc bà Quảng Thị T; vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M; bà Huỳnh Thị Phương D; bà Lưu Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Lưu Văn N giá trị 2,4m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40 tương ứng với số tiền 7.200.000 đồng.

Buộc bà Quảng Thị T; vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M; bà Huỳnh Thị Phương D; bà Lưu Thị L1 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc ông Lưu Văn N thực hiện quyền sử dụng diện tích 1,7m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40 và 6,9m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40; địa chỉ thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lưu Văn N về việc yêu cầu công nhận cho ông Lưu Văn N được quyền sử dụng diện tích 29,3m² đất; địa chỉ thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định vì không có căn cứ.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lưu Văn N về việc yêu cầu vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M chặt bỏ 01 (Một) cây ổi, tháo dỡ 01 (Một) trụ ngõ được trồng, xây dựng trên diện tích 29,3m² đất; địa chỉ thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định vì không có căn cứ.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lưu Văn N về việc yêu cầu bà Quảng Thị T; vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M; bà Huỳnh Thị Phương D; bà Lưu Thị L1 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc ông Lưu Văn N thực hiện quyền sử dụng diện tích 29,3m² đất; địa chỉ thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định vì không có căn cứ.

(Vị trí, hiện trạng, ranh giới, diện tích đất và tài sản gắn liền với đất có sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 23 tháng 6 năm 2025, nguyên đơn kháng cáo ông Lưu Văn N kháng cáo, ngày 03/7/2025 ông N kháng cáo bổ sung, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa hoặc hủy bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về Tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Lê Văn N3, HĐXX thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Văn N là có căn cứ, bởi lẽ:

[1.1] Thứ nhất, Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40, diện tích 289,8m² là một phần của thửa đất số 715, tờ bản đồ 14, tổng diện tích 410m², có nguồn gốc sử dụng đất trước năm 1975. Theo hồ sơ địa chính năm 1993, Sổ mục kê quyền số 02, trang 126 thì người kê khai đăng ký quyền sử dụng thửa đất là cụ Lưu Văn C và cụ Lưu Văn M2 cùng sử dụng chung đất số 715, tờ bản đồ 14, đất của cụ C sử dụng là 210m², đất của cụ M2 sử dụng là 200m². Sau đó, thửa đất này được tách ra thành 02 thửa và theo hồ sơ địa chính năm 2013, Sổ Địa chính quyền số 13, trang 125, thì người kê khai quyền sử dụng thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40, diện tích 289,8m² là vợ chồng cụ Lưu Văn C, cụ Phan Thị L2 và đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ C, cụ L2 có số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH04973, số phát hành BI 697768 vào ngày 13 tháng 03 năm 2012. Còn thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40, diện tích 154,5m² thì do cụ Lưu Văn M2 và cụ Lê Thị L4 kê khai, đăng ký quyền sử dụng tại Hồ sơ địa chính năm 2013, Sổ Địa chính quyền số 14, trang 22. Ngày 09/9/ 2012 vợ chồng cụ Lưu Văn M2 và cụ Lê Thị L4 làm và ký đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cụ M2, cụ L4 đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05067, số phát hành BI

697769 ngày 13 tháng 03 năm 2012. Sau khi tất cả các hộ đang có đất bị ông N tranh chấp, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến khi qua đời, vợ chồng cụ M2, cụ L4 tiếp tục sử dụng đất mà không có tranh chấp hay khiếu kiện gì, điều đó chứng tỏ cụ M2, cụ L4 thừa nhận ranh giới sử dụng đất của các gia đình như hiện nay.

[1.2] Thứ hai, thửa đất số 74, tờ bản đồ số 14 được tách thành các thửa 133, 134, 135, 136 có tổng diện tích 712m². Tuy nhiên, theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo vẽ hiện trạng thực tế các thửa đất ngày 06/11/2023, thì diện tích chỉ còn lại 627,2m² là thiếu 92,8m², còn đối với thửa đất số 715, tờ bản đồ 14 được tách thành các thửa 139, 140 có tổng diện tích 410m² theo đo đạc thực tế 444,5m² là thừa 45,5m² và diện tích thực tế ông N đang quản lý sử dụng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không thiếu.. Hơn nữa, UBND xã P đã xác định: “*Thửa đất của bốn hộ gia đình không có hàng rào ngăn cách giữa đất đường đi chung và thửa đất ở mà đều sử dụng vừa làm đường đi vừa làm sân sinh hoạt chung cho cả bốn gia đình, còn hiện trạng nhà ở của gia đình ông N đã có hàng rào xây dựng ngăn cách với lối đi chung này từ khi cha, mẹ ông N còn sống, không có tranh chấp. Việc sử dụng đất của các hộ gia đình nêu trên có nguồn gốc và quá trình sử dụng đất ổn định và liên tục. Các thửa đất đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất tại thực địa như đo vẽ bản đồ địa chính năm 2013. Đối với phần diện tích đất làm đường đi chung vào nhà của bốn hộ gia đình ông H2, bà L1, bà M2, ông L tiếp giáp với thửa đất của hộ gia đình ông N lần lượt các thửa đất số 133, 134, 135, 136 và 140, tờ bản đồ 40 là đất làm đường đi chung cho các hộ, không giao cho ai được thực hiện quyền sử dụng phần diện tích này.*”

[2] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của ông Lưu Văn N là không có căn cứ nên không được HĐXX chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thì ông Lưu Văn N phải chịu 300.000 đồng.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm cũng như về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự

Căn cứ vào Điều 2 Luật người cáo tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Văn N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 103/2025/DS-ST ngày 20/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2-Gia Lai).

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lưu Văn N.

1.1. Xác định diện tích 1,7m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40 và 9,3m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40; địa chỉ thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (nay là xã T, tỉnh Gia Lai) thuộc quyền sử dụng của ông Lưu Văn N.

1.2 Giao cho ông Lưu Văn N được quyền sử dụng diện tích 1,7m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40, có giới cận phía bắc giáp lối đi chung có chiều dài 2,73m; phía nam giáp thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40 có chiều dài 0,99m; phía tây giáp thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40 có chiều dài 3m; phía đông giáp thửa đất 139, tờ bản đồ số 40 có chiều dài 0,48m.

1.3 Giao cho ông Lưu Văn N được quyền sử dụng diện tích 3,7m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40, có giới cận phía bắc giáp lối đi chung có chiều dài 6,54m; phía nam giáp thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40 có chiều dài 6,36m; phía tây giáp thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40 có chiều dài 0,48m; phía đông giáp phần móng thổ kỳ.

1.4 Giao cho ông Lưu Văn N được quyền sử dụng diện tích 3,2m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40, có giới cận phía bắc giáp lối đi chung có chiều dài 4,0m; phía nam giáp thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40 có chiều dài 4,34m; phía tây giáp phần móng thổ kỳ; phía đông giáp đường đi có chiều dài 0,86m.

1.5 Buộc vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M có nghĩa vụ chặt bỏ 01 (Một) cây xoài và 01 (Một) cây chùm ruột để trả lại diện tích 6,9m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40 nêu trên cho ông Lưu Văn N sử dụng.

1.6 Giao cho bà Quảng Thị T; vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M; bà Huỳnh Thị Phương D; bà Lưu Thị L1 được quyền sử dụng diện tích 2,4m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40 (Hiện đã xây dựng phần móng đá chẻ trên có thổ kỳ).

1.7 Buộc bà Quảng Thị T; vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M; bà Huỳnh Thị Phương D; bà Lưu Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Lưu Văn N giá trị 2,4m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40 tương ứng với số tiền 7.200.000 đồng.

1.8 Buộc bà Quảng Thị T; vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M; bà Huỳnh Thị Phương D; bà Lưu Thị L1 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc ông Lưu Văn N thực hiện quyền sử dụng diện tích 1,7m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 140, tờ bản đồ số 40 và 6,9m² đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 40; địa chỉ thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (nay là xã T, tỉnh Gia Lai).

1.9 Không chấp nhận yêu cầu của ông Lưu Văn N về việc yêu cầu công nhận cho ông Lưu Văn N được quyền sử dụng diện tích 29,3m² đất; địa chỉ thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (nay là xã T, tỉnh Gia Lai).

1.10 Không chấp nhận yêu cầu của ông Lưu Văn N về việc yêu cầu vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M chặt bỏ 01 (Một) cây ôi, tháo dỡ 01 (Một)

trụ ngô được trồng, xây dựng trên diện tích 29,3m² đất; địa chỉ thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (nay là xã T, tỉnh Gia Lai).

1.1 Không chấp nhận yêu cầu của ông Lưu Văn N về việc yêu cầu bà Quảng Thị T; vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M; bà Huỳnh Thị Phương D; bà Lưu Thị L1 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc ông Lưu Văn N thực hiện quyền sử dụng diện tích 29,3m² đất; địa chỉ thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định (nay là xã T, tỉnh Gia Lai).

(Vị trí, hiện trạng, ranh giới, diện tích đất và tài sản gắn liền với đất có sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm).

2. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Quảng Thị T, bà Lưu Thị L1, ông Lưu Văn L là người cao tuổi nên được miễn nộp.

- Bà Hồ Thị M, bà Huỳnh Thị Phương D mỗi người phải nộp 300.000 đồng.

- Ông Lưu Văn N phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền: 0001706 ngày 04 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2-Gia lai).

2.1 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lưu Văn N phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu số: 0003286 ngày 23/6/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, tỉnh Bình định(nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2-Gia Lai).

2.2 Chi phí tố tụng khác: Ông Lâm Thanh S1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Trung H4 4.000.000đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

2.3 Chi phí tố tụng khác: Bà Quảng Thị T, bà Huỳnh Thị Phương D, bà Lưu Thị L1 mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Lưu Văn N 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Vợ chồng ông Lưu Văn L, bà Hồ Thị M có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Lưu Văn N 2.000.000 đồng.

3. Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

3.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Gia Lai;
- TAND Khu vực 2;
- Phòng THADS Khu vực 2;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Tổ hành chính tư pháp;
- Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Công Phương